

VN-Index giảm 1,7%

Ngày báo cáo

7/9/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 1,7%

VN-Index giảm 1,7% (-31,4 điểm) trong phiên thứ Hai, đóng cửa tại 1.821,6 điểm. Áp lực bán thể hiện rõ sau khi chỉ số ghi nhận mức tăng mạnh trong phiên thứ Sáu tuần trước, và không có ngành nào ghi nhận mức tăng rộng. Toàn sàn ghi nhận 87 mã tăng, 236 mã giảm và 51 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 17,2 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Bất động sản: VIC (-4,3%), VHM (-0,9%) và NVL (-0,4%) giảm, trong khi VRE (+1,9%) tăng mạnh.
- Các cổ phiếu ngân hàng VCB (-1,5%), BID (-1,4%), CTG (-1,9%), TCB (-2,1%), VPB (-1,8%) và MBB (-1,7%) giảm mạnh. Ngược lại, LPB (+1,3%) ghi nhận mức tăng tích cực.
- Các công ty dịch vụ tài chính diễn biến tiêu cực khi TCX (-1,7%), VCK (-2,2%), VPX (-2,2%), VIX (-2,9%) và LPS (-3,4%) đồng loạt giảm.
- Các mã tăng/giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm nhóm Hàng tiêu dùng MWG (-1,5%), DMX (-3,8%), FRT (-4,4%) và VPL (+4,6%), công ty tiện ích GAS (-1,4%), các công ty công nghiệp GEE (-2,4%) và GEX sss(-4,4%), và các công ty dầu khí BSR (-1,7%) và PLX (-2,4%).

Điểm tin

- DGW: Doanh thu sơ bộ 8T 2026 tăng 45% YoY, vượt dự báo của chúng tôi
- DMX: Tăng trưởng doanh thu tháng 8/2026 tăng tốc trở lại lên 29% YoY

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.821,6	280,6	127,6
% Δ	-1,7%	-0,7%	-0,2%
- % Δ 1 tuần	-0,6%	-1,5%	0,1%
- % YTD	2,1%	12,0%	5,7%
- % YOY	9,3%	-0,0%	14,1%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	660,0	36,0	15,3
- TB 1 tháng (triệu)	655,1	32,0	13,6
- TB 1 năm (triệu)	976,3	62,3	24,5
- TB QTD	673,5	37,0	15,1
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-20,9%	-17,8%	-25,7%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	67,5	0,9	1,2
- Bán (triệu)	85,3	1,0	0,6
- GT ròng (triệu)	-17,8	-0,2	0,6
Độ rộng TT			
Mã tăng	87	49	108
Mã giảm	248	86	157
Không đổi	95	166	590
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	338,3	18,1	50,4
P/E trượt 12T	12,4	10,3	14,0
LS cổ tức*	2,8%	5,2%	3,4%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.964,0	28.042	1.679,95
VN30F2M	1.967,0	1.015	3,47
VN30F1Q	1.966,9	606	0,15
VN30F2Q	1.962,0	224	0,33
VN100F1M	1.873,3	25	0,27
VN100F2M	1.869,0	9	0,08
VN100F1Q	1.871,1	37	0,92
VN100F2Q	1.872,6	17	0,06
USD/VND		26.080	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index đóng cửa dưới vùng hỗ trợ 1.835–1.840 điểm, cho thấy đà giảm đang chiếm ưu thế. Do đó, chỉ số nhiều khả năng sẽ tiếp tục điều chỉnh về vùng hỗ trợ gần quanh 1.810 điểm. Các nhịp hồi phục nếu xuất hiện trong phiên 08/09 nhiều khả năng sẽ bị giới hạn tại vùng 1.835–1.840 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

DGW: Doanh thu sơ bộ 8T 2026 tăng 45% YoY, vượt dự báo của chúng tôi

* **CTCP Thế Giới Số (DGW)** đã công bố doanh thu sơ bộ 8 tháng đầu năm 2026 (8T 2026) đạt hơn 23 nghìn tỷ đồng (+45% YoY), tương đương 71% dự báo cả năm và vượt kỳ vọng của chúng tôi.

* **Doanh thu sơ bộ tháng 8/2026** đạt hơn 3,8 nghìn tỷ đồng (+80% YoY), chủ yếu nhờ tốc độ tăng trưởng tích cực của mảng:

- Điện thoại di động (+130% YoY): Được hỗ trợ bởi mức tăng khoảng 60% YoY của sản lượng bán trong mùa tựu trường, theo DGW, cùng với mức tăng khoảng 44% YoY của giá bán trung bình ước tính do giá RAM tăng.

- Máy tính xách tay & máy tính bảng (+77% YoY): Được hỗ trợ bởi mức tăng khoảng 35% YoY của sản lượng bán trong mùa tựu trường, theo DGW, cùng với mức tăng khoảng 31% YoY của giá bán trung bình ước tính do giá RAM tăng.

- Thiết bị văn phòng (+54% YoY): Chủ yếu nhờ nhu cầu mạnh đối với máy chủ và các sản phẩm IoT từ các khách hàng doanh nghiệp.

* **Triển vọng tháng 9 và đầu quý 4:** DGW kỳ vọng doanh thu sẽ tiếp tục được hỗ trợ bởi mùa tựu trường trong tháng 9, các mẫu iPhone mới ra mắt và nhu cầu thay thế/nâng cấp thiết bị tăng cao hơn trước mùa mua sắm cuối năm.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị **KHẢ QUAN** với giá mục tiêu là 45.500 đồng/cổ phiếu đối với DGW.

DMX: Tăng trưởng doanh thu tháng 8/2026 tăng tốc trở lại lên 29% YoY

Doanh thu tháng 8 đạt 11,6 nghìn tỷ đồng (+29% YoY theo ước tính của chúng tôi, so với +16% YoY trong tháng 7); doanh thu 8T 2026 tăng 29% YoY lên 87,1 nghìn tỷ đồng và hoàn thành 67% dự báo năm 2026 của chúng tôi, phù hợp với kỳ vọng. Kết quả 8T như sau:

Trụ cột 1: Tăng trưởng bằng chất, bao gồm các nhóm sản phẩm bán lẻ

* **ICT:** Doanh thu điện thoại Apple tăng 50% YoY, trong khi điện thoại Android tăng 15% YoY. Laptop tăng 40% YoY và Phụ kiện tăng 30% YoY.

* **Điện máy:** Tăng trưởng được hỗ trợ bởi tính mùa vụ mùa hè, dù doanh thu máy lạnh chuẩn hóa về +50% YoY từ mức +55% YoY trong 7T. Các nhóm sản phẩm khác duy trì động lực ổn định: gia dụng +30% YoY, tủ lạnh +30% YoY, TV +20% YoY và máy giặt +20% YoY.

Trụ cột 2: Tài chính tiêu dùng & dịch vụ tiện ích

* **Doanh thu từ trả chậm** tăng 44% YoY. Doanh thu từ trả chậm chiếm 38% tổng doanh thu DMX trong 8T 2026 so với 35% trong năm 2025, với 97% sản phẩm có áp dụng mua trả chậm.

* Đối với dịch vụ thanh toán tiện ích & ngân hàng, tổng giá trị giao dịch đạt 74 nghìn tỷ đồng với 49 triệu giao dịch trong 8T 2026, tăng lần lượt 5% YoY và 9% YoY. Dịch vụ có tại hơn 3.000 cửa hàng DMX.

Trụ cột 3: Thợ Điện Máy Xanh

* Tổng doanh thu đạt 2.464 tỷ đồng trong 8T 2026, tăng 40% YoY. Doanh thu từ khách hàng ngoài DMX đạt 282 tỷ đồng (+33% svck), chiếm 11% tổng doanh thu mảng.

Trụ cột 4: Super App & Online

* Doanh thu qua Super App & Online TGDD đạt 12,1 nghìn tỷ đồng trong 8T 2026, chiếm 14% tổng doanh thu DMX. Tổng số lượng thành viên Super App đạt 19 triệu người dùng, tăng thêm 1 triệu thành viên so với đầu năm.

Trụ cột 5: EraBlue (Indonesia)

* Doanh thu EraBlue đạt 2.577 tỷ IDR trong 8T 2026, tăng 88% YoY, với tăng trưởng cùng cửa hàng đạt 14%. Mở rộng mạng lưới đạt tổng số lượng cửa hàng 307 (+126 cửa hàng so với đầu năm, +172 cửa hàng so với cùng kỳ).

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	48	0,0	8.060	25.500	216%	0,0%	216%	KQ	17/01/25	22,8	5,4	11,6	0,7
MWG	Bán lẻ	0%	4.074	12,8	72.000	140.000	94%	5,8%	100%	MUA	17/08/26	15,0	9,0	9,9	3,0
KDH	Bất động sản	26%	747	3,8	17.350	31.700	83%	0,0%	83%	MUA	28/08/26	19,6	13,5	17,2	1,1
HDC	Bất động sản	48%	103	0,6	11.750	21.400	82%	0,0%	82%	KQ	09/01/26	4,2	8,7	17,2	0,9
VGC	KCN	48%	685	0,7	39.850	66.800	68%	5,5%	73%	MUA	11/05/26	13,4	11,2	13,2	2,1
DPG	Điện & Nước	31%	131	0,4	28.800	48.900	70%	2,1%	72%	MUA	11/06/26	8,9	9,3	13,2	1,2
IDC	KCN	34%	506	1,4	31.600	51.200	62%	9,5%	72%	MUA	13/08/26	6,9	6,7	17,2	2,0
PLC	Dầu khí	-0%	59	0,1	19.200	31.900	66%	5,2%	71%	MUA	12/09/25	114,3	6,1	11,6	1,1
PTB	Công nghiệp	10%	123	0,1	32.000	52.000	63%	6,6%	69%	KQ	06/10/25	4,3	5,5	12,1	0,9
HDG	Điện & Nước	34%	265	0,8	17.000	28.700	69%	0,0%	69%	MUA	16/07/26	10,1	12,7	17,2	1,0
DCM	Phân bón	44%	646	3,2	31.800	51.000	60%	7,9%	68%	MUA	25/05/26	9,3	5,8	11,6	1,5
GEX	Điện & Nước	44%	1.244	12,9	24.800	40.500	63%	2,0%	65%	MUA	06/07/26	22,1	22,0	11,1	1,6
BMI	Bảo hiểm	24%	83	0,0	14.300	23.100	62%	3,5%	65%	MUA	12/04/24	9,5	5,7	14,7	0,7
HVN	Hàng không	21%	2.684	0,6	22.500	37.100	65%	0,0%	65%	KQ	22/07/25	9,6	8,1	18,1	7,4
CTG	Ngân hàng	5%	9.173	9,5	30.800	48.800	58%	1,5%	60%	MUA	26/08/26	7,9	6,6	11,6	1,2
F88	Tài chính TT	42%	551	0,6	61.900	98.000	58%	0,0%	58%	MUA	25/06/26	19,0	11,7	17,6	4,8
PVS	Dầu khí	33%	731	4,0	37.300	58.800	58%	0,0%	58%	MUA	10/08/26	13,0	10,8	12,7	1,2
MBB	Ngân hàng	1%	7.799	10,0	20.200	31.300	55%	2,5%	57%	MUA	21/05/26	7,0	5,8	11,6	1,4
HPG	VLXD	27%	6.976	17,1	21.550	32.700	52%	2,8%	55%	MUA	18/08/26	12,0	7,4	12,1	1,3
NT2	Điện & Nước	39%	226	0,6	20.450	29.000	42%	9,8%	52%	MUA	10/08/26	5,5	5,8	11,2	1,2
ACG	Gỗ	12%	184	0,0	31.900	45.800	44%	5,3%	49%	MUA	15/07/25	10,1	8,0	12,1	1,1
MSN	Bán lẻ	76%	3.841	11,8	68.600	101.200	48%	0,0%	48%	MUA	21/05/25	24,1	23,4	11,1	2,5
NLG	Bất động sản	12%	474	2,5	25.500	36.800	44%	2,0%	46%	MUA	28/08/26	14,8	18,5	17,2	1,0
NVL	Bất động sản	45%	1.197	8,7	13.000	18.600	43%	0,0%	43%	MUA	18/06/26	16,1	21,0	17,2	0,6
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.206	1,8	44.850	59.000	32%	11,1%	43%	MUA	06/01/26	13,4	12,8	12,0	2,9

VPB	Ngân hàng	7%	8.305	19,2	27.300	38.000	39%	1,8%	41%	MUA	18/05/26	9,0	7,0	11,6	1,2
QTP	Điện & Nước	-1%	191	0,1	11.100	14.600	32%	9,0%	41%	MUA	10/12/25	4,9	7,6	11,2	0,8
BID	Ngân hàng	13%	10.737	5,3	36.000	50.500	40%	0,0%	40%	MUA	21/05/26	9,5	8,8	11,6	1,5
POW	Điện & Nước	46%	1.512	6,4	12.850	17.800	39%	0,0%	39%	MUA	17/08/26	16,5	8,2	11,2	1,0
VTP	GTVT	45%	403	2,1	52.000	71.800	38%	0,0%	38%	PHTT	25/05/26	21,7	25,9	11,1	4,6
TCB	Ngân hàng	2%	8.668	26,0	31.900	42.600	34%	3,1%	37%	MUA	12/08/26	8,9	7,8	11,6	1,3
PHR	Công nghiệp	-11%	322	1,0	61.900	82.700	34%	2,1%	36%	MUA	15/07/26	19,1	5,3	11,6	1,8
VCB	Ngân hàng	10%	18.582	10,6	58.000	78.500	35%	0,0%	35%	MUA	18/05/26	14,9	12,5	11,6	2,0
REE	Điện & Nước	0%	1.094	0,6	45.750	60.800	33%	2,2%	35%	MUA	20/08/26	11,3	10,0	11,1	1,3
CTR	CNTT	43%	364	1,0	74.000	96.800	31%	2,0%	33%	KQ	14/04/26	14,1	12,1	13,2	4,2
AST	DV Hàng không	3%	131	0,0	63.500	80.600	27%	5,5%	32%	MUA	26/08/25	11,4	11,1	9,9	4,8
MCH	Bán lẻ	84%	7.109	2,4	141.800	181.700	28%	4,2%	32%	PHTT	28/11/25	27,5	24,0	12,0	9,9
DPM	Phân bón	46%	581	2,5	22.300	28.000	26%	6,7%	32%	PHTT	25/05/26	17,0	9,4	11,6	1,3
FRT	Bán lẻ	16%	935	4,4	136.400	180.100	32%	0,0%	32%	MUA	17/06/26	29,2	20,3	9,9	5,1
BVH	Bảo hiểm	22%	1.824	1,2	64.100	83.600	30%	1,6%	32%	MUA	11/06/26	17,1	11,7	14,7	1,9
VRE	Bất động sản	38%	2.352	5,6	27.000	35.600	32%	0,0%	32%	MUA	04/09/26	9,5	11,0	17,2	1,2
PVT	Dầu khí	35%	395	3,4	19.950	25.200	26%	5,0%	31%	MUA	13/08/26	9,4	6,6	11,1	1,1
TPB	Ngân hàng	8%	1.548	4,2	14.550	18.600	28%	3,4%	31%	MUA	20/05/26	5,5	5,2	11,6	0,9
KBC	KCN	42%	982	2,2	27.200	34.600	27%	3,7%	31%	MUA	20/08/26	12,2	12,8	17,2	1,0
TV2	Điện & Nước	8%	67	0,1	26.000	33.000	27%	3,8%	31%	KQ	13/07/26	29,5	20,2	11,1	1,4
PPC	Điện & Nước	45%	109	0,0	8.880	11.000	24%	5,6%	30%	KQ	10/12/25	17,5	8,8	11,2	0,6
SCS	DV Hàng không	22%	162	0,2	43.950	51.200	16%	12,5%	29%	PHTT	13/01/26	5,6	6,0	18,1	2,7
ACB	Ngân hàng	6%	4.952	7,7	22.250	28.000	26%	3,1%	29%	MUA	28/08/26	8,3	7,2	11,6	1,3
SSI	Chứng khoán	70%	2.399	20,4	20.850	25.800	24%	4,8%	29%	MUA	16/07/26	12,2	13,4	17,6	1,5
FPT	CNTT	21%	4.759	19,3	72.400	90.300	25%	3,2%	28%	MUA	08/06/26	13,9	12,2	12,5	3,1
SZC	KCN	19%	139	0,4	20.100	24.700	23%	5,0%	28%	KQ	01/07/26	11,4	27,6	17,2	1,1
GMD	GTVT	10%	1.275	6,5	76.800	95.800	25%	2,9%	28%	MUA	24/08/26	20,8	11,4	11,1	2,4
TLG	Văn phòng phẩm	90%	191	0,3	51.500	61.900	20%	6,8%	27%	MUA	12/09/25	11,0	8,4	7,7	2,0

DXG	Bất động sản	32%	559	5,1	11.500	14.600	27%	0,0%	27%	MUA	28/08/26	64,6	68,0	17,2	1,0
SIP	KCN	47%	454	0,2	48.900	58.900	20%	6,1%	27%	MUA	20/07/26	9,6	9,6	17,2	2,5
PNJ	Bán lẻ	4%	753	8,7	38.400	46.500	21%	5,2%	26%	PHTT	12/07/26	7,5	6,7	7,7	1,5
BMP	VLXD	18%	446	0,4	142.000	163.000	15%	10,9%	26%	MUA	17/06/26	9,6	9,1	13,2	4,1
PC1	Điện & Nước	42%	316	1,3	20.050	24.700	23%	0,0%	23%	KQ	21/07/26	8,9	13,6	13,2	1,2
HDB	Ngân hàng	5%	5.249	16,7	27.350	33.000	21%	1,8%	22%	MUA	06/03/26	7,6	6,5	11,6	1,6
NKG	VLXD	45%	202	0,7	10.700	13.100	22%	0,0%	22%	PHTT	18/04/25	24,3	8,3	12,1	0,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.864	10,3	60.700	70.300	16%	6,6%	22%	MUA	24/04/25	13,5	14,5	12,0	4,0
BWE	Điện & Nước	47%	402	0,2	41.700	49.600	19%	3,1%	22%	KQ	14/08/26	10,7	11,0	11,2	1,7
PLX	Xăng dầu	6%	1.712	5,8	35.150	41.100	17%	3,4%	20%	MUA	13/10/25	18,2	15,3	12,7	1,7
PVD	Dầu khí	41%	658	6,0	18.500	22.000	19%	0,0%	19%	KQ	21/08/26	11,4	18,7	12,7	1,0
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	420	0,8	52.300	58.600	12%	5,7%	18%	KQ	30/07/26	8,3	7,7	12,0	1,2
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	694	0,4	49.200	53.400	9%	8,1%	17%	KQ	30/08/24	9,4	7,1	12,0	1,7
DHC	Công nghiệp	15%	146	0,6	35.750	40.100	12%	3,6%	16%	MUA	16/12/25	8,8	8,5	12,1	1,5
DXS	Bất động sản	44%	127	0,5	5.710	6.600	16%	0,0%	16%	PHTT	28/08/26	9,7	14,2	17,2	0,5
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.050	10,0	26.300	29.250	11%	2,7%	14%	MUA	07/08/26	25,4	6,5	12,7	1,8
DGC	Công nghiệp	45%	684	1,1	47.000	52.100	11%	2,1%	13%	KQ	20/07/26	6,3	9,4	11,6	1,1
GAS	Dầu khí	47%	7.661	5,5	82.800	90.000	9%	3,6%	12%	MUA	29/07/26	18,4	15,7	11,2	2,9
VIB	Ngân hàng	2%	1.945	6,1	14.900	16.100	8%	3,4%	11%	KQ	18/08/26	7,0	6,0	11,6	1,1
DGW	Bán lẻ	24%	358	2,5	41.800	45.400	9%	2,4%	11%	KQ	18/06/26	16,9	14,4	9,9	2,5
ACV	Hàng không	47%	5.568	0,8	40.600	43.300	7%	0,0%	7%	PHTT	19/08/26	13,0	12,9	11,1	2,0
HSG	VLXD	46%	328	0,9	10.600	10.400	-2%	4,7%	3%	PHTT	18/04/25	13,7	14,6	12,1	0,7
GVR	Công nghiệp	-1%	4.862	3,3	31.700	32.100	1%	1,3%	3%	PHTT	20/07/26	23,8	18,5	11,6	2,1
VHM	Bất động sản	43%	23.466	25,1	74.500	74.000	-1%	0,0%	-1%	PHTT	28/08/26	14,6	10,2	17,2	2,3
VEA	Ô-tô	48%	1.832	0,3	36.000	30.800	-14%	13,4%	-1%	PHTT	28/10/25	6,5	6,7	11,1	2,0
TDM	Điện & Nước	49%	281	1,0	59.900	57.700	-4%	2,2%	-2%	PHTT	14/08/26	34,4	34,3	11,2	2,9
STB	Ngân hàng	19%	5.537	13,3	76.600	73.500	-4%	0,0%	-4%	PHTT	18/05/26	26,9	24,2	11,6	2,3
OIL	Dầu khí	6%	535	1,2	13.500	12.700	-6%	0,7%	-5%	KQ	17/10/25	33,0	29,8	12,7	1,3

VJC	Hàng không	24%	3.686	12,7	125.000	114.000	-9%	0,0%	-9%	KQ	15/03/24	34,8	14,0	18,1	3,7
LPB	Ngân hàng	4%	5.687	8,5	49.650	39.300	-21%	2,0%	-19%	KKQ	18/11/25	13,1	13,7	11,6	3,5
VIC	Bất động sản	45%	72.919	53,1	245.000	110.000	-55%	0,0%	-55%	BÁN	12/06/26	161,2	69,4	17,2	11,1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
MUA	50	139.094	2.782	20	14,3	11,2	9,0	15,3	1,6	22,6	16,0	11,7	1,8	3,5%
KHẢ QUAN	18	13.336	741	2	10,6	11,4	9,7	13,5	1,9	17,5	14,5	12,7	1,9	2,7%
PHÙ HỢP TT	14	51.210	3.658	3	18,1	15,9	12,6	16,6	2,4	19,1	17,6	15,4	2,5	3,6%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.687	5.687	0	16,1	13,1	13,7	10,4	3,5	16,1	13,1	13,7	3,5	2,0%
BÁN	1	72.919	72.919	1	153,1	161,2	69,4	72,4	11,1	153,1	161,2	69,4	11,1	0,0%
TỔNG CỘNG	84	282.246	3.360	26	19,3	15,9	12,6	16,8	2,3	22,4	17,7	13,2	2,1	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
Ngân hàng	12	88.181	7.348	11	11,2	9,8	8,4	12,9	1,5	11,0	10,5	9,3	1,6	1,9%
Bảo hiểm	2	1.907	954	1	21,8	16,6	11,2	21,8	1,7	16,5	13,3	8,7	1,3	2,5%
Chứng khoán	1	2.399	2.399	1	16,7	12,2	13,4	15,1	1,5	16,7	12,2	13,4	1,5	4,8%
Tài chính thay thế	1	551	551	0	38,8	19,0	11,7	30,0	4,8	38,8	19,0	11,7	4,8	0,0%
Tiêu dùng	13	27.641	2.126	4	17,6	15,2	13,3	20,5	3,3	21,9	15,1	12,8	3,3	5,5%
CNTT	1	4.759	4.759	1	16,9	13,9	12,2	17,4	3,1	16,9	13,9	12,2	3,1	3,2%
Bất động sản	9	101.946	11.327	2	64,1	40,8	27,3	25,6	4,5	37,1	34,9	26,1	2,2	0,2%
Vật liệu	4	7.952	1.988	1	15,2	12,1	7,6	17,7	1,3	13,2	14,9	9,8	1,7	4,6%
Điện & Nước	12	5.838	486	1	19,9	12,8	11,0	17,9	1,2	25,2	15,0	13,6	1,3	3,3%
Dầu khí	10	18.029	1.803	2	24,9	18,3	10,4	21,1	1,9	34,3	27,0	12,5	1,5	3,5%
Công nghiệp	5	1.185	237	0	7,6	6,8	8,2	8,8	1,1	11,2	10,4	7,4	1,1	3,5%
Khu công nghiệp	7	7.949	1.136	1	22,4	16,4	13,5	19,1	1,8	22,0	13,8	13,1	1,8	4,7%
GTVT & Logistics	7	13.909	1.987	1	13,3	14,9	11,6	17,4	2,8	16,7	16,7	12,7	3,9	3,0%
TỔNG CỘNG	84	282.246	3.360	26	19,3	15,9	12,6	16,8	2,3	22,4	17,7	13,2	2,1	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)		42%	MUA		
MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng

MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
PNJ	11%	11%	PHTT		Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNST Q2 2026 tăng 7% YoY, sửa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	31%	MUA	MUA	KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-5%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	-32%	KQ	PHTT	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	45%	MUA	MUA	Dự án Gladia và Bình Trưng Đông thúc đẩy triển vọng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27
NLG	-53%	-20%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán và bàn giao dự kiến sẽ tăng tốc, qua đó hỗ trợ cho đà tăng trưởng của lợi nhuận
VHM	372%	43%	PHTT	PHTT	Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ lớn tại các đại dự án; tiềm năng từ các dự án hạ tầng chưa được đưa vào dự báo
VIC	182%	132%	BÁN		Doanh thu mảng BĐS tăng trưởng mạnh và khoản lãi từ việc chuyển nhượng mảng sản xuất của VinFast giúp bù đắp khoản lỗ mảng công nghiệp cao hơn dự kiến trong quý 2/2026
VRE	33%	-13%	PHTT	MUA	Hoạt động cho thuê duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026; mảng bán BĐS mới đóng góp từ năm 2027

Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể

PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cổ tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bán giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đã phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	64%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.821,64	-31,44
VN 30	1.963,01	-21,88
VN Mid	1.924,66	-27,69
VNSmall	1.244,29	-7,52

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	280,60	-1,93
HNX30	451,39	-7,04
VNX Allshare	2.895,81	-36,68

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,64	-0,30

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.553,1	20,6%
Khối ngoại mua	1.760,4	10,2%
Khối ngoại bán	2.225,7	12,9%
Tổng giao dịch	17.212,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	318,2	33,9%
Khối ngoại mua	22,6	2,4%
Khối ngoại bán	27,0	2,9%
Tổng giao dịch	939,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	69,2	17,3%
Khối ngoại mua	30,9	7,7%
Khối ngoại bán	16,1	4,0%
Tổng giao dịch	400,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TDP	1.550	4,7%
VPL	3.600	4,7%
DGW	1.750	4,4%
HTN	360	3,9%
D2D	750	2,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NTP	1.400	2,8%
VCS	500	1,6%
VTZ	200	1,0%
LHC	300	0,7%
C69	0	0,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDP	31.100	15,0%
AAS	575	6,9%
VNB	849	6,6%
VNZ	11.281	1,9%
LSG	343	1,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEX	-1.150	-4,4%
FRT	-6.300	-4,4%
VIC	-11.100	-4,3%
PNJ	-1.650	-4,1%
VRC	-450	-3,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PLC	-800	-4,0%
PVS	-1.400	-3,6%
VIT	-800	-3,1%
DXP	-400	-2,8%
BVS	-800	-2,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TLP	-1.446	-13,4%
MVN	-3.126	-4,7%
HBC	-86	-2,2%
F88	-1.362	-2,1%
DDV	-364	-2,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	1.539,4
VHM	1.003,2
TCB	933,7
VIX	714,7
SSB	689,4

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HUT	158,2
SHS	122,3
SCG	110,4
PVS	100,2
MBS	58,6

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	115,0
AAS	59,0
IDP	54,1
QNS	23,0
VGI	20,9

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CRE	3.553.061	397.756
VRC	437.400	61.966
SSB	37.964.943	6.653.623
PAN	3.157.424	562.969
APH	1.725.947	396.369
LSS	247.120	57.552
SBT	6.916.948	1.977.311
VPL	1.770.757	579.749
SJS	1.443.808	489.987
AFX	651.981	232.847

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TTH	1.048.298	86.646
VHE	445.295	79.087
NTP	346.328	190.533
VTZ	1.830.834	1.043.785
HDA	247.191	145.143
CTP	162.719	97.981
MBG	192.681	122.050
BVS	1.216.391	814.851
DXP	403.703	273.860
PCH	127.385	89.796

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AAS	5.709.723	1.233.327
QNS	467.238	199.883
HNH	559.145	350.157
VEA	311.100	203.201
MSR	2.361.546	1.705.325
AAV	395.410	301.521
FOX	76.312	61.320
DDG	701.466	578.088
HBC	781.283	669.515
DRI	633.939	547.534

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.505		14,8	2,0	14,1%
TCX	4.223	91,1%	17,8	2,4	13,7%
VCK	2.754	96,5%	15,4	2,3	17,2%
SSI	2.399	69,9%	11,9	1,5	13,4%
VPX	1.779	95,9%	8,6	1,3	16,2%
HCM	1.367	14,5%	20,5	2,4	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	583		11,1	1,4	13,0%
BVH	1.824	21,8%	14,3	1,9	13,3%
PVI	652	43,1%	12,8	1,9	15,2%
BIC	168	7,6%	10,2	1,3	13,1%
VNR	144	22,8%	8,1	0,9	11,3%
MIG	129	82,7%	10,0	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.620		14,0	3,2	25,6%
ACV	5.568	47,3%	13,1	2,0	15,7%
MVN	2.927	0,0%	27,2	5,0	19,4%
VEA	1.832	47,6%	6,2	2,0	28,1%
GEE	1.498	49,2%	11,0	4,9	45,7%
GMD	1.275	9,7%	12,7	2,4	19,3%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.764		17,9	4,2	24,6%
MCH	7.109	84,3%	26,1	9,9	40,1%
VNM	4.864	50,2%	11,6	4,0	33,9%
MSN	3.841	75,9%	14,8	2,5	19,4%
SAB	2.206	41,2%	12,1	2,9	22,3%
SBT	799	80,3%	25,1	1,8	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.737		13,6	1,4	13,8%
BSR	5.050	47,9%	6,6	1,8	30,5%
PLX	1.712	6,0%	13,9	1,7	12,5%
PVS	731	33,1%	9,1	1,2	14,0%
PVD	658	41,4%	15,4	1,0	6,5%
OIL	535	6,4%	22,8	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.399		10,8	2,0	19,5%
GAS	7.661	47,0%	15,7	2,9	18,9%
POW	1.512	46,0%	6,3	1,0	16,2%
REE	1.094	0,0%	10,8	1,3	12,6%
PGV	998	50,0%	5,3	1,4	28,3%
DNH	729	0,0%	15,9	3,4	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	20.710		91,6	5,7	28,4%
VIC	72.919	44,9%	89,0	11,1	13,9%
VHM	23.466	43,2%	7,7	2,3	32,6%
KSF	2.777	50,0%	4,7	3,4	77,2%
VRE	2.352	37,9%	8,5	1,2	15,0%
THD	2.033	48,9%	348,2	10,5	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.093		8,3	1,4	18,3%
VCB	18.582	10,0%	11,6	2,0	17,9%
BID	10.737	12,5%	8,5	1,5	18,2%
CTG	9.173	5,4%	6,0	1,2	21,9%
TCB	8.668	1,7%	8,3	1,3	15,7%
VPB	8.305	7,1%	7,3	1,2	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.933		26,4	4,5	20,7%
VPL	5.577	42,6%	48,2	3,3	7,8%
MWG	4.074	0,0%	10,8	3,0	29,2%
VJC	3.686	24,0%	44,2	3,7	8,6%
DMX	3.646	39,8%	14,5	5,3	0,0%
HVN	2.684	21,5%	14,5	7,4	58,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.172		13,2	2,7	25,0%
HPG	6.976	27,3%	7,8	1,3	17,4%
GVR	4.862	-0,6%	18,1	2,1	12,0%
MSR	2.062	99,4%	22,0	3,7	19,0%
KSV	1.273	0,0%	9,4	5,0	62,9%
DGC	684	45,3%	8,4	1,1	13,8%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	247		35,4	2,9	15,8%
DHG	480	46,0%	13,0	3,7	24,1%
IMP	225	5,4%	16,3	2,5	15,6%
DHT	194	9,3%	126,1	4,6	3,7%
DBD	171	83,4%	15,3	2,6	16,6%
DVN	166	-0,0%	6,3	1,2	18,9%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.035		34,3	1,4	10,5%
FPT	4.759	21,2%	12,4	3,1	26,5%
CMG	210	13,6%	13,9	1,6	12,3%
SAM	94	48,5%	21,7	0,6	2,8%
ELC	60	45,9%	11,8	1,2	10,5%
SGT	54	-5,5%	111,9	0,6	0,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

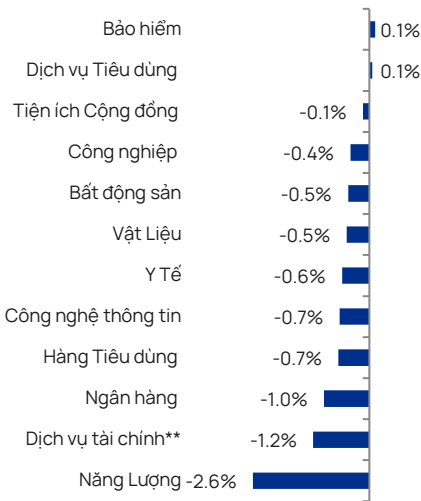
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

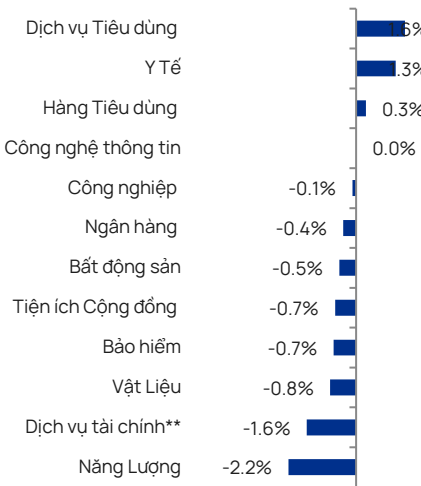
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

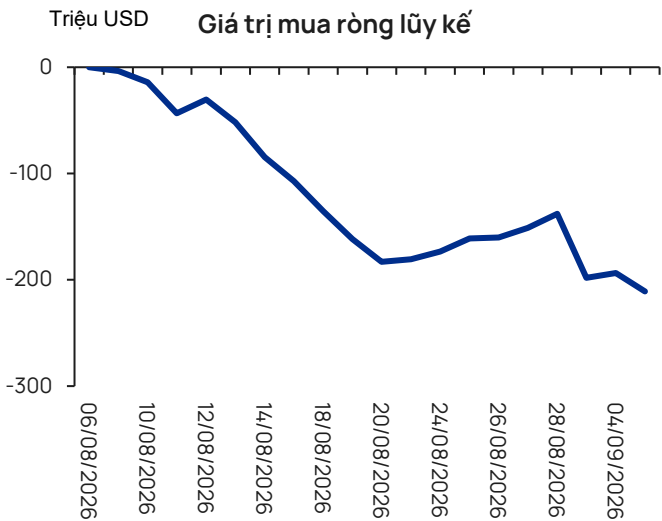


Sàn giao dịch chứng khoán

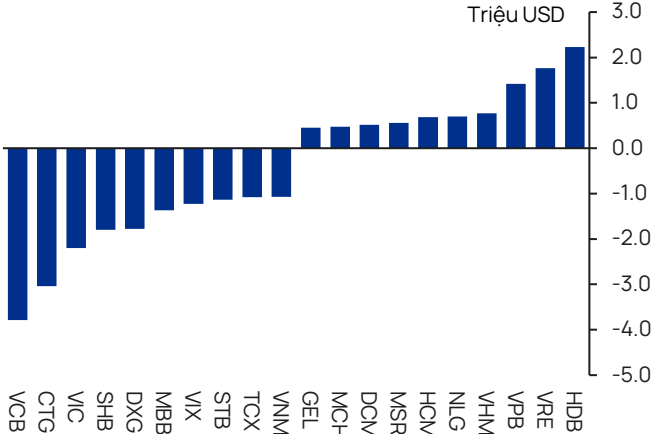
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

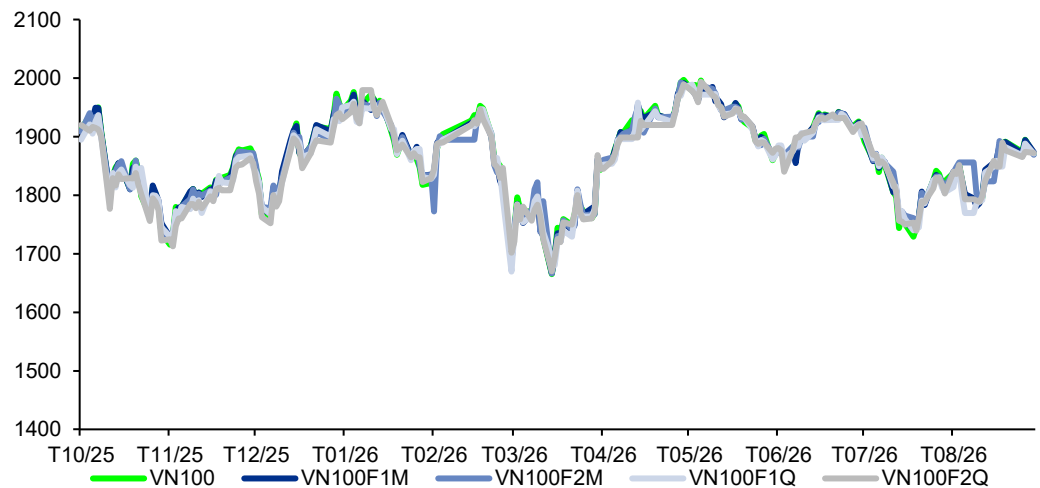
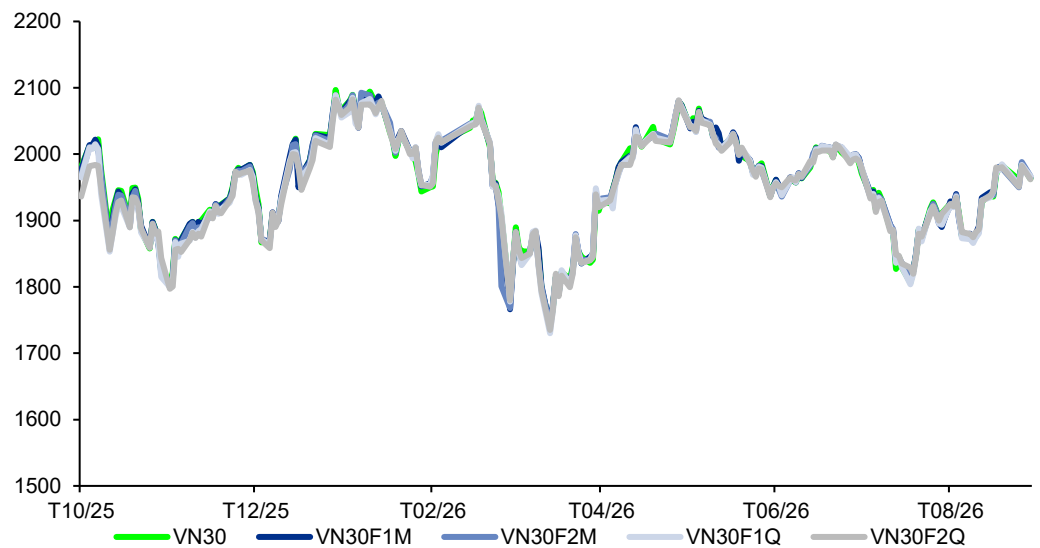


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.964,0	-21,6	-1,1%	1,0
VN30F2M	1.967,0	-20,9	-1,1%	4,0
VN30F1Q	1.966,9	-17,1	-0,9%	3,9
VN30F2Q	1.962,0	-20,4	-1,0%	-1,0
VN100F1M	1.873,3	-20,8	-1,1%	2,3
VN100F2M	1.869,0	-19,0	-1,0%	-2,0
VN100F1Q	1.871,1	-17,4	-0,9%	0,1
VN100F2Q	1.872,6	-1,4	-0,1%	1,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	28.042	-7,0%	223,08	7,7%
VN30F2M	1.015	22,9%	0,46	15,0%
VN30F1Q	606	-0,2%	0,02	-51,2%
VN30F2Q	224	1,8%	0,04	100,0%
VN100F1M	25	-7,4%	0,04	58,3%
VN100F2M	9	80,0%	0,01	-21,4%
VN100F1Q	37	32,1%	0,13	2.033,3%
VN100F2Q	17	13,3%	0,01	700,0%

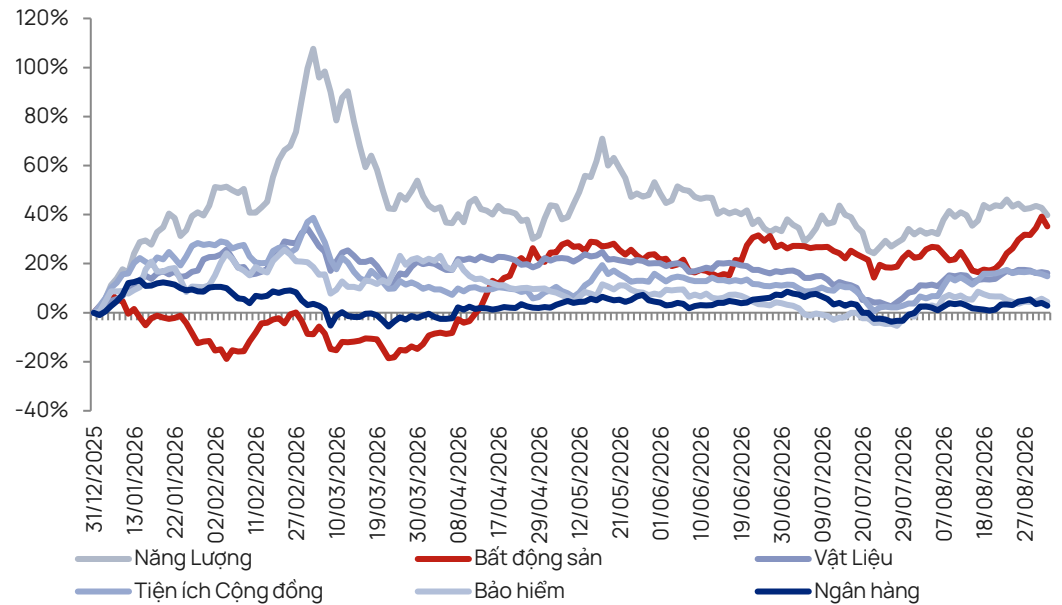


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

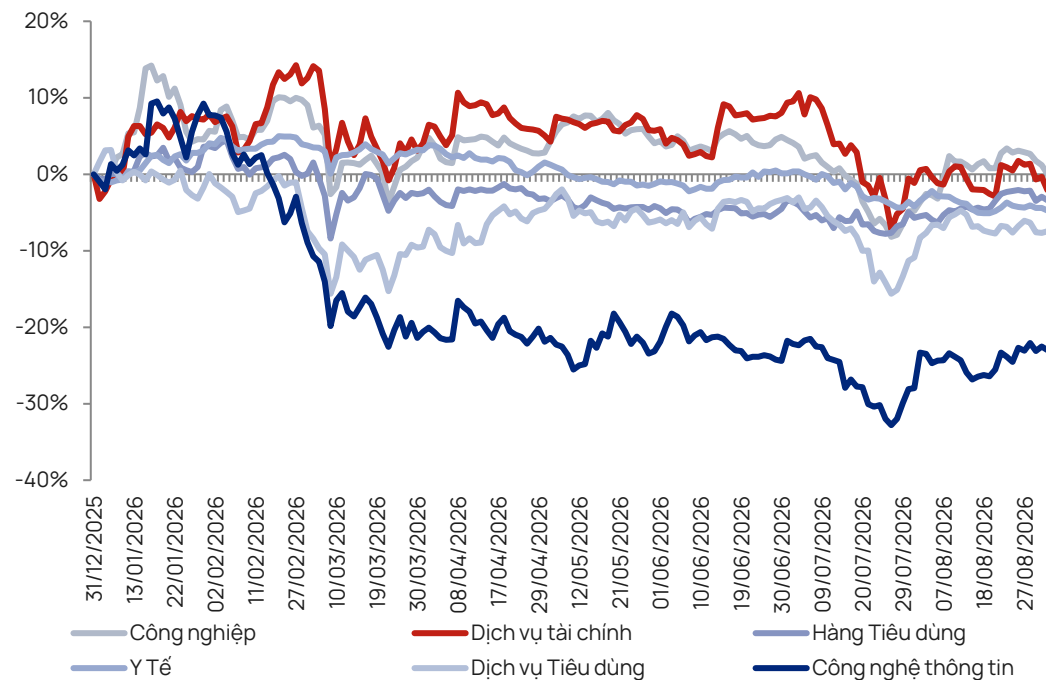
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



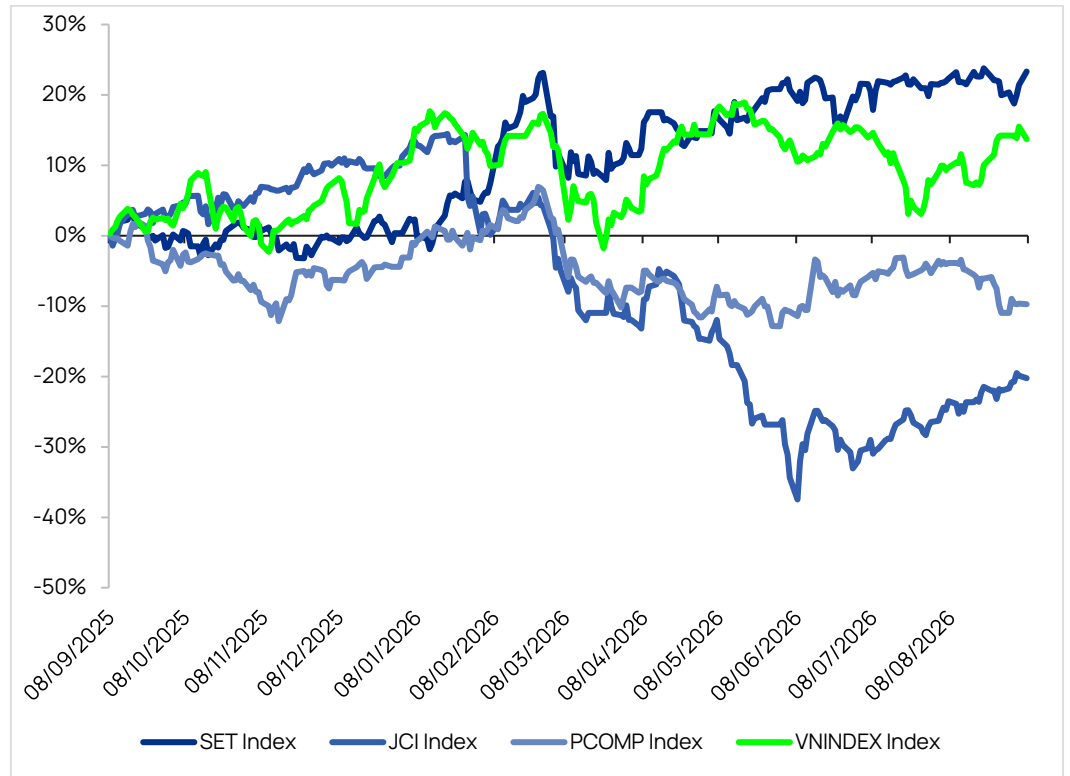
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



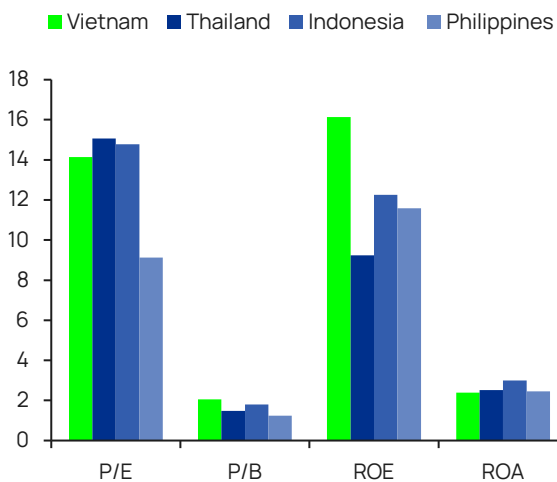
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,1	14,8	9,1	14,1
P/B	1,5	1,8	1,2	2,0
ROE (%)	9,2	12,3	11,6	16,1
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	602,3	651,2	138,9	336,8
GTGD trung bình, tr USD	1.698,5	1.144,4	80,2	836,6
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.699,6	-3.936,6	-428,0	-3.505,2
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	105,3	155,0	(26,6)	(54,7)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,66%	6,93%	7,07%	4,26%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.